

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - KHÁNH HÒA
TỈNH KHÁNH HÒA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày 20 - 10 - 2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - KHÁNH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Sương
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thái Bình
Ông Mai Tấn Hiệp
- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Trần Khải Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Khánh Hòa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Trần Công Chiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 20 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Khánh Hòa, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Phan Thu T - sinh năm 1985
Địa chỉ: Thôn V, xã S, tỉnh Khánh Hòa
Bà T có mặt.
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M - sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn V, xã S, tỉnh Khánh Hòa
Bà M có mặt
- Người làm chứng:
+ Ông Lê Tấn D, sinh năm 1986
Địa chỉ: Thôn V, xã S, tỉnh Khánh Hòa
Ông D vắng mặt.
+ Ông Phan Tấn T1, sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, tỉnh Khánh Hòa
Ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Phan Thu T trình bày:**

Bà và bà Nguyễn Thị Ngọc M là hàng xóm quen biết với nhau. Vào ngày 21/7/2023, bà M có qua nhà bà chơi và ngỏ ý vay bà 200.000.000 đồng. Do bà M cất nhà thiếu tiền nên muốn mượn để xoay xở. Bà đồng ý và cùng nhau ra văn phòng C lập hợp đồng vay tài sản, thời hạn trả 12 tháng. Hết thời hạn, bà đã nhiều lần qua nhà đòi tiền nhưng bà M chưa trả. Vào tháng 3 năm 2025, bà có nộp đơn đến Công an xã S nhờ giải quyết, tuy nhiên Công an xã mời bà đến làm việc và giải thích vấn đề nợ không thuộc thẩm quyền của Công an xã nên không nhận đơn. Số tiền bà cho bà M vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến ai khác.

Bà giao cho bà M 200.000.000 đồng cụ thể như sau: Ngày 14/7/2023, bà chuyển khoản 30.000.000 đồng; ngày 15/7/2023 bà chuyển khoản 7.000.000 đồng; ngày 21/7/2023, bà chuyển khoản 57.000.000 đồng, tổng cộng bà chuyển khoản cho bà M: 94.000.000 đồng. Số tiền 106.000.000 đồng còn lại, bà giao cho bà M bằng tiền mặt tại nhà của bà sau ngày chuyển khoản, bà không nhớ chính xác ngày cụ thể, thời điểm giao tiền chỉ có bà và bà M không có người chứng kiến. Khi giao tiền mặt không viết giấy tờ gì.

Trong hợp đồng vay không ghi cụ thể lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất 8%/tháng. Bà M có chuyển trả lãi cho bà từ ngày 21/7/2023 đến ngày 30/7/2023 là 4.000.000 đồng. Tháng 8/2023, hai bên thỏa thuận lại lãi 6.5%/tháng, bà đã nhận của bà M được 04 tháng tiền lãi, mỗi tháng 13.000.000 đồng. Tổng cộng đến tháng 11/2023 bà nhận được 52.000.000 đồng. Tháng 12/2023; tháng 01/2024 đến tháng 3/2024 mỗi tháng bà nhận tiền lãi của bà M 12.000.000 đồng. Tổng cộng bà nhận được 48.000.000 đồng. Ngày 06/4/2024, bà nhận của bà M 3.000.000 đồng, kết thúc không nhận lãi của bà M từ tháng 4/2024 cho đến nay. Bà xác nhận đã nhận tổng cộng tiền lãi của bà M bắt đầu từ tháng 7/2023 đến ngày 06/4/2024 là 107.000.000 đồng. Bà xác nhận không có việc bà nhận của bà M 16.000.000 đồng tiền lãi vào tháng 7/2023, bà giao cho bà M đủ 200.000.000 đồng tiền gốc, không phải 184.000.000 đồng. Khi cho bà M vay tiền thì hai bên không thế chấp tài sản gì.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng bà có nhận của ông T1 03 lần, bà không nhớ cụ thể ngày tháng, không ghi giấy tờ, số tiền này là số tiền bà nhờ ông T1 lấy từ bà M cho bà, đây là tiền bà M nợ bà 460.000.000 đồng theo giấy mượn tiền viết tay vào ngày 01/6/2024, không liên quan đến hợp đồng 200.000.000 đồng bà đang khởi kiện, tuy nhiên giấy tờ gốc bà M đã xé bỏ nên bà không còn chứng cứ, nên bà đồng ý trừ 80.000.000 đồng này vào tiền gốc 200.000.000 đồng.

Nay, bà yêu cầu bà M trả lại cho bà số tiền gốc còn lại, sau khi trừ đi 80.000.000đ và trừ đi số tiền lãi bà đã nhận của bà M vượt quá quy định của pháp luật từ ngày 21/7/2023 đến nay, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- *Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:*

Bà và bà Huỳnh Phan Thu T là hàng xóm, không có mối quan hệ họ hàng. Bà có vay của bà T 200.000.000 đồng cho mục đích cá nhân theo hợp đồng vay tài sản ngày 21/7/2023 được công chứng tại văn phòng C. Số tiền 200.000.000 đồng

bà vay của bà T là số tiền vay sử dụng cho cá nhân bà, không liên quan đến ai khác.

Tại hợp đồng vay không có nội dung thỏa thuận lãi nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng, lãi suất ban đầu là 8%/tháng, sau đó bà có xin giảm xuống 7%/tháng và 6%/tháng, tuy nhiên bà không nhớ chính xác giảm dần từ tháng nào. Việc bà T trình bày đã nhận tổng cộng tiền lãi của bà từ ngày 30/7/2023 đến ngày 06/4/2024 là 107.000.000 đồng thì bà không nhớ chính xác nhưng bà không có ý kiến gì.

Ngày 21/7/2023 khi ký văn bản công chứng thì bà T đã trừ trực tiếp tiền lãi giá 8% của 200.000.000 đồng là 16.000.000 đồng, nên bà chỉ thực nhận của bà T 184.000.000 đồng. Việc bà T nhận 16.000.000 đồng tiền lãi không có giấy tờ gì, chỉ có bà và bà T biết. Bà T không giữ giấy tờ gì về tài sản của bà.

Đối với tiền gốc hiện nay bà T yêu cầu thì bà không đồng ý. Bà xác nhận là đã trả bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt được 196.000.000 đồng, cụ thể: ông Phan Tấn T1 nhận 80.000.000 đồng (gồm 50.000.000đ ngày 11/9/2024, 15.000.000đ ngày 11/10/2024; 15.000.000đ ngày 14/11/2024) và 116.000.000 đồng bà chuyển khoản cho bà T theo các chứng từ bà đã nộp, khi chuyển khoản vì tin tưởng nhau nên bà không ghi nội dung cụ thể.

- Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Lê Tấn D trình bày:

Ông không có mối quan hệ họ hàng gì với bà T và bà M, ông chỉ quen biết bà M. Bà T có nhờ một số người vào nhà bà M lấy tiền nợ dùm cho bà T, bà T đã giao số nợ qua cho những người đó lấy giúp, trong đó có ông T1. Bà T có nói sau này giữa bà M và bà T không còn nợ gì nhau, bà T đưa giấy tờ nợ gốc có công chứng cho ông T1 về đưa lại cho bà M. Khoảng 01 tháng sau bà M có đưa 50.000.000 đồng nhờ ông giao cho ông T1 tại quán cà phê của ông T1, tháng thứ 02 và tháng thứ 03 bà M đưa mỗi lần 15.000.000 đồng nhờ ông giao cho ông T1 tại quán cà phê của ông T1. Ông xác nhận đã lấy của bà M 80.000.000 đồng giao cho ông T1 để ông T1 đưa cho bà T, tuy nhiên việc ông T1 có giao cho bà T hay không thì ông không biết. Ông T1 đưa cho ông là 02 hợp đồng vay có công chứng và ông giao cho bà M, ông không nhận giấy tờ gì khác, số tiền 80.000.000 đồng là số tiền của bà M, không liên quan gì đến ông, ngoài ra ông không biết gì khác liên quan đến vụ án, ông cam đoan những lời khai của ông là hoàn toàn đúng sự thật.

- Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Phan Tấn T1 trình bày:

Ông và bà T, bà M không có mối quan hệ họ hàng gì, các bên chỉ quen biết nhau. Ông có biết bà M nợ tiền bà T do bà T nhờ ông gặp bà M để đòi tiền. Thông qua ông D ông có nhận của bà M 80.000.000 đồng và ông đã giao lại cho bà T cụ thể 03 lần, lần đầu khoảng tháng 9 năm 2024, ông giao cho bà T 50.000.000 đồng, 02 lần còn lại vào khoảng tháng 10 và tháng 11 năm 2024, ông giao cho bà T mỗi lần 15.000.000 đồng, khi giao tiền cho bà T thì ông và bà T không viết giấy tờ, ông cũng không biết số tiền 80.000.000 đồng này là bà M trả cho khoản nợ nào của bà T. Bà T đưa cho ông một số giấy tờ, ông biết đó là giấy nợ nhưng ông

không đọc nội dung nên ông không biết đó là giấy nợ gì, ông giao giấy tờ này cho ông D. Toàn bộ số tiền 80.000.000 đồng này là tiền của bà M, không phải tiền của ông, ngoài ra ông không biết gì khác, ông cam đoan những lời khai của ông là đúng sự thật.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Khánh Hòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Phan Thu T số tiền gốc còn lại sau khi trừ đi 80.000.000 đồng và khấu trừ phần lãi suất vượt quá quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền, đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vay tài sản được lập tại Văn phòng C ngày 21/7/2023, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người làm chứng ông Lê Tấn D và ông Phan Tấn T1 tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hồ sơ đã có lời khai trực tiếp của người làm chứng, nguyên đơn và bị đơn đồng ý xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

[3]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Huỳnh Phan Thu T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trả số tiền nợ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) có hợp đồng vay nhưng vì hết thời gian cam kết mà bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả lãi vượt quy định và đã nhận 80.000.000 đồng tiền gốc nên nay chỉ yêu cầu số tiền gốc còn lại là 85.401.100đ. Bị đơn thừa nhận có vay 200.000.000 đồng, có trả lãi, nhưng khẳng định đã trả xong nợ gốc bằng hình thức chuyển khoản và thông qua ông Phan Tấn T1, tổng cộng trả được 196.000.000 đồng. Người làm chứng ông Lê Tấn D và ông Phan Tấn T1 đều xác nhận có việc bà M đưa 80.000.000 đồng để nhờ chuyển cho bà T, trong đó ông T1 đã giao cho bà T 03 lần với tổng cộng 80.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án Hợp đồng vay tài sản có chứng thực tại Văn phòng C, số công chứng: 1469, quyển sổ 02/2023 ngày 21/7/2023.

Hội đồng xét xử xét: Hợp đồng vay tài sản ngày 21/7/2023, thể hiện bà M vay bà T số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, không ghi lãi suất. Theo

Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, bên vay có nghĩa vụ trả đủ tiền gốc khi đến hạn. Trường hợp có thỏa thuận về lãi nhưng vượt mức lãi suất 20%/năm theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì phần lãi vượt quá không có hiệu lực.

Lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất việc có giao nhận tiền và thỏa thuận lãi suất bằng miệng, nhưng mức lãi từ 6,5% đến 8%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật. Do đó, chỉ chấp nhận mức lãi suất trong hạn theo quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm, tương đương 1,67%/tháng). Số tiền lãi bà T khai đã nhận 107.000.000 đồng, đối chiếu với số lãi tối đa được hưởng trong thời hạn vay thì bà T được nhận là 72.401.100đ, cụ thể: Từ ngày 21/7/2023 đến ngày 11/9/2024 đối với số tiền gốc 200.000.000đ là $(200.000.000đ \times 1,67\% \times 13 \text{ tháng } 20 \text{ ngày}) = 45.464.000đ$. Từ ngày 11/9/2024 đến ngày 11/10/2024 đối với số tiền gốc còn lại 150.000.000đ là $150.000.000đ \times 1,67\% = 2.505.000đ$. Từ ngày 11/10/2024 đến ngày 14/11/2024 đối với số tiền gốc còn lại 135.000.000đ là $135.000.000đ \times 1,67\% = 2.254.500đ$. Từ ngày 14/11/2024 đến ngày 16/10/2025 là $(120.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% \times 11 \text{ tháng } 02 \text{ ngày}) = 22.177.600đ$. Nên phần chênh lệch là: $107.000.000đ - 72.401.100đ = 34.598.900đ$, phải được khấu trừ vào nghĩa vụ gốc.

Việc bị đơn trình bày chỉ nhận của nguyên đơn 184.000.000 đồng tiền gốc và đã trả 196.000.000 đồng: Bị đơn xuất trình chứng cứ là một số chứng từ chuyển khoản và có người làm chứng. Tuy nhiên, các chứng cứ này chưa thể hiện được toàn bộ số tiền 196.000.000 đồng đã đến tay nguyên đơn, chứng từ chuyển khoản không ghi nội dung chuyển khoản cho khoản vay nào. Ông T1 khai đã nhận của bị đơn và giao lại cho nguyên đơn 80.000.000 đồng, phù hợp với lời khai của các bên. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn chỉ trả được một phần nợ gốc, không chứng minh được trả toàn bộ.

Về số tiền 80.000.000 đồng: Nguyên đơn thừa nhận đã nhận số tiền này của bị đơn thông qua ông Phan Tấn T1 để trả nợ gốc. Do đó, Hội đồng xét xử xét có căn cứ để xem số tiền 80.000.000 đồng này là tiền gốc mà bị đơn đã thanh toán cho hợp đồng vay 200.000.000 đồng ngày 21/7/2023 là phù hợp.

Như vậy, số tiền gốc 200.000.000 đồng được khấu trừ vào tiền lãi vượt quá quy định và tiền gốc đã nhận nên bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau: $(200.000.000đ - 80.000.000đ - 34.598.900đ) = 85.401.100đ$. Xét việc bị đơn nợ tiền nguyên đơn và đến nay chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ như cam kết, xâm phạm đến quyền lợi của nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền khởi kiện và yêu cầu bị đơn trả nợ là phù hợp với quy định của pháp luật, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 85.401.100 đồng.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả là: $85.401.100đ \times 5\% = 4.270.055đ$ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm năm mươi lăm đồng). H lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 297; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc M trả cho bà Huỳnh Phan Thu T 85.401.100 đồng (T2 mươi lăm triệu bốn trăm lẻ một nghìn một trăm đồng).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc M nộp 4.270.055đ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm năm mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Huỳnh Phan Thu T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số: 0001587 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Khánh - Khánh Hòa

Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND Khu vực 3 - Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

(Đã ký)

Trần Thị Tuyết S1

